

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27-11-2019

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm

2. Ông Phan Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 642/2019/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 203/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn N, sinh năm 1975; Thường trú: 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị L, sinh năm 1978; Thường trú: 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thanh Nh, sinh năm 1973; địa chỉ: 23A/7 Lê Thị T, tổ 12 khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/7/2019). Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đinh Thị Th, sinh năm 1959; vắng mặt.

- Ông Đặng Trung Kh, sinh năm 1959; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 13/20 (số mới 4/20) khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- Chị Trương Thị Thùy L, sinh năm 2000; thường trú: 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Cháu Trương Quỳnh A, sinh ngày 05/5/2010; thường trú: 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trương Quỳnh A là bà Bùi Thị L, sinh năm 1978; Thường trú: 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương (là mẹ ruột), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 6 năm 2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Văn N trình bày:

Ông N và bà Bùi Thị L trước đây là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/3/1999 do UBND xã C, huyện C1, tỉnh Thanh Hóa cấp và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2019, nội dung Quyết định về tài sản chung ông N và bà L tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong thời gian chung sống, vào ngày 15/10/1999, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của bà Đinh Thị Th 01 lô đất 80 m², đất LNK, thuộc 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 277QSDĐ/CQ-TTDA do UBND huyện T cấp cho bà Th ngày 10/4/1999. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND thị trấn D ngày 18/5/2000. Trong hợp đồng có ông N ký bên nhận chuyển nhượng, bà Th ký bên chuyển nhượng. Sau khi mua đất, vợ chồng ông bà xây dựng nhà trên đất vào năm 2000 và ở ổn định cho đến khi ly hôn, ông N dọn ra ngoài sinh sống, bà L cùng hai con là Trương Thị Thùy L, sinh năm 2000 và Trương Quỳnh A, sinh ngày 05/5/2010 tiếp tục sinh sống tại căn nhà cho đến nay. Hiện nay bà L đang giữ bản chính Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/10/1999 giữa ông N với bà Th ký kết. Ngoài ra, tài sản chung còn có Sổ tiết kiệm gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân thị xã D với số tiền 192.500.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, ông N yêu cầu chia đôi giá trị các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 80 m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, nguồn gốc vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Đinh Thị Th bằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 50.CN vào năm 1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là phường D) và Sổ tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân thị xã D với số tiền 192.500.000 đồng do bà L đứng tên người gửi, cụ thể, ông N nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và căn nhà, ông N sẽ thanh toán lại cho bà L ½ giá trị đất và căn nhà. Chia đôi giá trị sổ tiết kiệm, ông N nhận 96.250.000 đồng, bà L nhận 96.250.000 đồng.

Ngày 07/11/2019, ông N có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia giá trị sổ tiết kiệm.

Nay, ông yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là giá trị diện tích đất đo đạc thực tế 78,8 m² và căn nhà gắn liền với đất tọa lạc 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương (theo giá hội đồng định giá đưa là 1.129.120.000 đồng) như sau: Chia cho ông N được hưởng số tiền 350.000.000 đồng, chia cho bà L được hưởng số tiền 779.120.000 đồng.

Ông N sẽ giao quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 78,8 m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, nguồn gốc vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Đinh Thị Th bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 15/10/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là phường D) ngày 18/5/2000 cho bà L được quyền quản lý, sử dụng. Bà L có trách nhiệm thanh toán lại cho ông N giá trị tài sản ông N được chia là 350.000.000 đồng.

Thông nhất với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc và kết quả định giá do Tòa án tiến hành.

- Tại bản tự khai ngày 08/8/2019, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Bùi Thị L là bà Nguyễn Thanh Nh trình bày:

Thông nhất lời trình bày của ông N về thời gian kết hôn, thời gian ly hôn, việc mua bán đất giữa bà L, ông N với bà Đinh Thị Th và Sổ tiết kiệm gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân thị xã D với số tiền 192.500.000 đồng đứng tên bà L. Hiện nay bà L đang giữ bản chính Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/10/1999 giữa ông N với bà Th ký. Tại bản tự khai, bà L yêu cầu chia giá trị nhà đất theo hướng bà nhận 60% giá trị, bà nhận hiện vật và đồng ý thanh toán cho ông N 40% giá trị tài sản theo định giá của nhà nước. Đối với sổ tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân D hiện nay bà đã rút ra để lo cho các con.

Ngày 07/11/2019, ông N rút yêu cầu chia giá trị sổ tiết kiệm thì bị đơn thống nhất, không có ý kiến.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện bị đơn thống nhất với ông N về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là giá trị diện tích đất đo đạc thực tế 78,8 m² và căn nhà gắn liền với đất tọa lạc 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương (theo giá hội đồng định giá đưa là 1.129.120.000 đồng) như sau: Chia cho ông N được hưởng số tiền 350.000.000 đồng, chia cho bà L được hưởng số tiền 779.120.000 đồng. Ông N sẽ giao quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 78,8 m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, nguồn gốc vợ chồng nhận chuyển nhượng bằng hợp đồng số 50.CN của bà Đinh Thị Th vào năm 1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là phường D) cho bà L được quyền quản lý, sử dụng. Bà L có trách nhiệm thanh toán lại cho ông N giá trị tài sản ông N được chia là 350.000.000 đồng.

Thông nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Tại buổi định giá, bà L có ý kiến không đồng ý với kết quả định giá nhưng bà L không yêu cầu định giá lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Th vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai có sự chứng kiến của cán bộ địa phương, xác nhận của Công an phường D, bà Th trình bày:* Bà là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M245871, sổ vào sổ 277QSDĐ/CQ-TTDA, sổ thửa 36, 37, tờ bản đồ số 01 do UBND huyện T cấp ngày 10/4/1999. Quyền sử dụng đất này là tài sản chung của bà và chồng là ông Đặng Trung Kh, có cùng hộ khẩu thường trú và sinh sống chung với bà tại địa chỉ 4/20 (số cũ 13/20), khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Ngày 15/10/1999, bà và ông Trương Văn N có ký kết với nhau hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 80 m² thuộc giấy chứng nhận số 277 cấp ngày 10/4/1999, giá chuyển nhượng 16.000.000 đồng (200.000 đồng/m²), hợp đồng được xác nhận của UBND thị trấn D (nay là phường D) ngày 18/5/2000. Ông N đã giao hết tiền cho bà và ông N, bà L đã nhận đất trên thực tế, xây dựng nhà ở và quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Nay, ông N khởi kiện bà L yêu cầu chia tài sản vợ chồng thì bà đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Trung Kh:* đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông Đặng Trung Kh không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Sự chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Thùy L, cháu Trương Quỳnh A đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật liên quan. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Thùy L, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trương Quỳnh A là bà Bùi Thị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bà Đinh Thị Th, ông Đặng Trung Kh vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Để giải quyết yêu cầu của nguyên đơn, cần xem xét công nhận tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N với bà Th. Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhận thấy, có cơ sở công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông N với bà Th là hợp pháp, từ đó công nhận quyền sử dụng hợp pháp của ông N, bà L với đất và nhà tranh chấp. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất được với nhau về chia tài sản sau khi ly hôn theo đúng quy định pháp luật; đối với Số tiết kiệm gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân thị xã D với số tiền 192.500.000 đồng, nguyên đơn có đơn rút yêu cầu chia tài sản này nên cần đình chỉ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An nhận định:

[1] Về tố tụng: Về sự có mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Thùy L, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trương Quỳnh A là bà Bùi Thị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bà Đinh Thị Th, ông Đặng Trung Kh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các ông bà có tên trên.

[2] Về nội dung: Ông Trương Văn N, bà Bùi Thị L đều trình bày, ông bà trước đây là vợ chồng theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/3/1999 do UBND xã C, huyện C1, tỉnh Thanh Hóa cấp và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2019, nội dung Quyết định về tài sản chung ông N và bà L tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm Sổ tiết kiệm gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân thị xã D với số tiền 192.500.000 đồng và quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 78,8 m² cùng 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 47,4 m² (ngoài ra còn có phần nhà tạm có diện tích 31,4 m²), thuộc 01 phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M245871, số vào sổ 277QSDĐ/CQ.TTDA, số thửa 36, 37, tờ bản đồ số 01 tại địa chỉ thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã D) cấp cho bà Đinh Thị Th ngày 10/4/1999. Đất này có nguồn gốc do ông N, bà L nhận chuyển nhượng từ bà Đinh Thị Th vào ngày 15/10/1999 bằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 50.CN có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là phường D) vào ngày 18/5/2000, trong hợp đồng ghi diện tích chuyển nhượng 80 m², loại đất sản xuất phụ, trong phần xác nhận tại phường ghi đất là loại đất cây lâu năm (LNK), giá chuyển nhượng là 16.000.000 đồng. Ông N, bà L đã giao hết toàn bộ tiền nhận chuyển nhượng cho bà Th và đã nhận đất từ bà Th. Vào năm 2000, ông N, bà L đã xây dựng căn nhà cấp 4 như hiện trạng Tòa án xuống xem xét thẩm định. Tuy nhiên, sau khi nhận chuyển nhượng đến nay, bà Th và ông bà vẫn chưa làm thủ tục tách thửa đất. Bà Đinh Thị Th thừa nhận việc chuyển nhượng đất và ký hợp đồng chuyển nhượng đất với ông N vào ngày 15/10/1999, được xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là phường D) vào ngày 18/5/2000. Bà Th xác định đã nhận đủ tiền chuyển nhượng của ông N, bà L và đã bàn giao đất cho ông N, bà L quản lý, sử dụng xây dựng nhà trên đất sinh sống ổn định cho đến nay. Nội dung này được các đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông N có đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đòi với yêu cầu chia giá trị sổ tiết kiệm 192.500.000 đồng, đây là ý chí tự nguyện của ông N nên ghi nhận và không đặt ra xem xét.

[3] Tài sản tranh chấp trong vụ án xuất phát từ hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Trương Văn N và bà Đinh Thị Th, vì vậy để giải quyết triệt để vụ án về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông N bà L, cần phải xem xét tính hợp pháp của hợp đồng này. Xét hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trương Văn N với bà Đinh Thị Th thấy rằng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 50.CN ngày 15/10/1999 giữa bà Đinh Thị Th với ông Trương Văn N được lập thành văn bản bởi Ủy ban nhân dân thị trấn D trong đó các bên có thỏa thuận với nhau về diện tích, loại đất, tình trạng đất, giá đất có đầy đủ các điều khoản của hợp đồng chuyển nhượng phù hợp với quy định tại Điều 708 Bộ luật Dân sự 1995 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Hai bên đã giao nhận đủ tiền và sau khi nhận chuyển nhượng ông N, bà L đã nhận đất, xây dựng nhà ở ổn định, công khai trên phần đất chuyển nhượng từ năm 2000; ông Kh mặc dù không ký tên trong hợp đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh ông Kh phản đối việc chuyển nhượng giữa ông N, bà L với bà Th. Bên cạnh đó, ông Kh là chồng bà Th, cùng sinh sống tại địa chỉ 4/20 khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương gần với diện tích đất chuyển nhượng, suốt quá trình từ khi ký hợp đồng đến khi ông N, bà L xây dựng nhà và ở ổn định cho đến nay đã 19 năm, trong trường hợp này ông Kh đương nhiên buộc phải biết có việc chuyển nhượng đất trên, nhưng trong suốt thời gian này ông không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì. Vì vậy, căn cứ án lệ 04/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và Mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/10/1999 giữa ông N và bà Th là hợp pháp. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Th thể hiện hai loại đất cây lâu năm (LNK) và đất thổ cư, do đó có thể xác định các bên chuyển nhượng là loại đất cây lâu năm (LNK) theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là phường D) mà không phải là loại đất sản xuất phụ ghi trong hợp đồng. Xét diện tích đất vợ chồng ông N, bà L đang quản lý sử dụng đo đạc thực tế là 78,8 m² có ranh giới rõ ràng, là một khối thống nhất, ông N, bà L đã xây dựng nhà ở ổn định. Việc chuyển nhượng giữa hai bên là có thực, do đó, cần công nhận cho vợ chồng ông N, bà L được toàn quyền sử dụng diện tích đất 78,8 m² để đảm bảo mục đích sử dụng cho bên nhận chuyển nhượng.

[4] Quá trình tố tụng, ông N và bà L đều thống nhất tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất việc chia tài sản chung theo hướng chia cho ông N được hưởng số tiền 350.000.000 đồng, chia cho bà L được hưởng số tiền 779.120.000 đồng. Như vậy, ông N sẽ giao quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 78,8 m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc 275/15 đường L, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, nguồn gốc vợ chồng nhận chuyển nhượng bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 50.CN với bà Đinh Thị Th vào năm 1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là phường D) cho bà L được quyền quản lý, sử dụng; bà L có trách nhiệm thanh toán lại cho ông N giá trị tài sản ông N được chia là 350.000.000 đồng.

[5] Ông N, bà L đăng ký kết hôn vào ngày 18/3/1999, quyền sử dụng đất trên được ông bà nhận chuyển nhượng vào ngày 15/10/1999 và xây dựng căn nhà vào năm 2000, như vậy đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Căn cứ biên bản định giá xác định toàn bộ tài sản chung của ông N và bà L có giá trị như sau: Đất cây lâu năm giá trị 1.103.200.000 đồng; Nhà ở cấp 4 có giá trị 20.974.500 đồng; Nhà tạm có giá trị 4.045.500 đồng; Tổng cộng là 1.129.120.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), các tài sản khác nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp. Khi chia tài sản chung của vợ chồng cũng phải tuân thủ nguyên tắc theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình để đảm bảo quyền và lợi ích của các bên: “1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận...3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch...5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên,...”. Hiện nay, các con chung đều đang sống cùng bà L tại nhà đất đang tranh chấp, lời trình bày của chị L là con chung của ông N, bà L đề nghị tòa án giải quyết đảm bảo nhu cầu thực tế của chị L, cháu Quỳnh A cùng bà L. Cả nguyên đơn và bị đơn đều chưa có nhà ở khác ngoài tài sản chung, nhà và đất đang tranh chấp không bảo đảm giá trị sử dụng nếu chia bằng hiện vật. Việc thống nhất chia tài sản của ông N, bà L theo hướng một bên được sở hữu nhà đất và có nghĩa vụ hoàn trả cho bên kia giá trị bằng tiền là phù hợp với giá trị tài sản được định giá và phù hợp với thực tế sử dụng của các bên, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bị đơn có đơn xin miễn giảm tiền án phí ngày 04/11/2019 với lý do khó khăn về kinh tế, tuy nhiên không cung cấp được giấy tờ chứng minh, trường hợp của bị đơn cũng không thuộc quy định tại Điều 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.666.864 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 210, 213, 219, 220 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ

04/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016; Mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn N với bị đơn bà Bùi Thị L về yêu cầu chia giá trị sổ tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân D với số tiền 192.500.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn N với bị đơn bà Bùi Thị L về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

2.1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn N với bà Đinh Thị Th thể hiện tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 50.CN ngày 15/10/1999, được Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, (nay là phường D, thị xã D), tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 18/5/2000.

2.2. Ông Trương Văn N, bà Bùi Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 78,8m² (loại đất cây lâu năm) thuộc 01 phần giấy chứng nhận số M245871, số vào sổ 277QSDĐ/CQ.TTDA, số thửa 36, 37, tờ bản đồ số 01 tại địa chỉ thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã D) cấp cho bà Đinh Thị Th ngày 10/4/1999 và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Trương Văn N và bà Bùi Thị L về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

- Bà Bùi Thị L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 78,8 m² thuộc 01 phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M245871, số vào sổ 277QSDĐ/CQ.TTDA, số thửa 36, 37, tờ bản đồ số 01 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã D) cấp cho bà Đinh Thị Th ngày 10/4/1999 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (Có bản vẽ kèm theo)

- Bà Bùi Thị L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đối với quyền sử dụng đất được sử dụng theo quy định của Luật Đất đai.

- Bà Bùi Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Trương Văn N số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí và chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản:

3.1. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Bùi Thị L phải chịu số tiền án phí 35.164.800 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm đồng).

Ông Trương Văn N phải chịu số tiền án phí là 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.906.000 đồng (Bốn triệu chín trăm lẻ sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0028850 ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Ông Trương Văn N còn phải nộp số tiền 12.594.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

3.2. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá: Ông Trương Văn N chịu 2.666.864 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng). Ông Trương Văn N đã nộp đủ.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự (6);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- CC THADS thị xã Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- Lưu: VT, HSVA (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Mỹ Dung